
Bản án số: 13/2020/ST-DS
Ngày 28 - 8 - 2020
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng XHiếu
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn U Chức và bà Nguyễn Thị Chiêu
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An, Thư ký Tòa án nhân dân huyện P.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, thành phố H tham gia phiên
tòa: Bà Khuất Thị Mỹ Dung, Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2020/TLST - DS ngày 08 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11^A/2020/QĐST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10^A/2020/QĐST-DS ngày 10/8/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Q, sinh năm 1931

Địa chỉ: Thôn N, xã M, huyện P, thành phố H

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện P, thành phố H

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1957

Địa chỉ: Xóm D, xã Y, huyện T, thành phố H

2. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1961

Địa chỉ: Thôn N, xã M, huyện P

3. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1964

Địa chỉ: Cụm 2, xã H, huyện P

4. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1973

Địa chỉ: Xóm D, xã Y, huyện T, thành phố H

5. Chị Nguyễn Thị E, sinh năm 1974

Địa chỉ: Cụm 2, xã H, huyện P

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa, riêng anh M vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn là bà Đỗ Thị Q trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn X. Vợ chồng bà sinh được 06 người con gồm: Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị C và Nguyễn Thị E. Ông bà không có con nuôi và con ngoài giá thú.

Vợ chồng bà có khối tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 154, tờ bản đồ số 03, diện tích 406m² đất ở tại thôn N, xã M, huyện P, thành phố H đã được UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/01/2002 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn X. Đây là tài sản của vợ chồng bà, không liên quan đến ai khác. Ngày 20/02/2013, ông X chết không để lại di chúc. Trước khi chết, ông X ốm khoảng 6 năm (ông X bị tai biến mạch máu não), bà là người trông nom, chăm sóc ông X toàn bộ, các con chỉ thỉnh thoảng qua thăm hỏi, hỗ trợ. Chi phí E táng cho ông Đức, bà lo liệu toàn bộ. Khi cải táng cho ông X thì anh M và chị K (là con gái cả và con trai) cùng chi phí. Sau khi ông X chết, bà tiếp tục quản lý và sử dụng khối tài sản nêu trên của ông bà cho đến nay. Ngoài ra, ông bà không có tài sản nào khác.

Ngày 08/6/2020, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật phần tài sản của ông X để lại là một nửa thửa đất số 154, tờ bản đồ số 03, diện tích 406m² đất ở tại thôn N, xã M, huyện P, thành phố H.

Phần được hưởng thừa kế của ông Đức, bà tự nguyện cho con gái là Nguyễn Thị B được sở hữu toàn bộ.

Bà có công trong việc trông nom, chăm sóc ông X ốm, chi phí cải táng cho ông Đức, trông nom, duy trì phần tài sản của ông X từ khi ông X chết đến nay, nhưng bà tự nguyện không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, bị đơn là chị Nguyễn Thị U trình bày:

Bố mẹ đẻ của chị là ông Nguyễn Văn X và bà Đỗ Thị Q. Ông bà sinh được 06 người con gồm: Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị C và Nguyễn Thị E. Ông bà không có con nuôi và con ngoài giá thú.

Ông bà có khối tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 154, tờ bản đồ số 03, diện tích 406m² đất ở tại thôn N, xã M, huyện P, thành phố H đã được UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/01/2002 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn X. Đây là tài sản của ông bà, không liên quan đến ai khác. Ngày 20/02/2013, ông X chết không để lại di chúc. Trước khi chết, ông X ốm khoảng 6 năm, bà Q là người trông nom, chăm sóc ông X toàn bộ, các con chỉ thỉnh thoảng qua thăm hỏi, hỗ trợ. Bà Q lo liệu toàn bộ chi phí E táng cho ông Đức. Khi cải táng cho ông X thì anh M và chị K cùng chi phí, lo liệu. Sau khi ông X chết, bà Q tiếp tục quản lý và sử dụng khối tài sản của ông bà cho đến nay. Ngoài ra, ông bà không có tài sản nào khác.

Nay bà Q khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật phần tài sản của ông X để lại là một nửa thửa đất số 154, tờ bản đồ số 03, diện tích 406m² đất ở tại thôn N, xã M, huyện P, thành phố H. Chị đồng ý. Phần được hưởng thừa kế của ông Đức, chị tự nguyện cho chị gái là Nguyễn Thị B được sở hữu toàn bộ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các chị Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị C, và Nguyễn Thị E trình bày: Về quan hệ hôn nhân giữa ông X bà Q, quan hệ huyết thống giữa ông X bà Q với 6 con, con riêng, con ngoài giá thú, về tài sản chung của ông X bà Q, về công sức của người trong nom, chăm sóc ông Đức, công sức của người chi phí E táng, cải táng cho ông X đúng như bà Q và chị U đã trình bày ở trên.

Nay bà Q khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật phần tài sản của ông X để lại là một nửa thửa đất số 154, tờ bản đồ số 03, diện tích 406m² đất ở tại thôn N, xã M, huyện P, thành phố H, các chị đều đồng ý. Chị K, chị C và chị E tự nguyện cho chị B được sở hữu toàn bộ phần các chị được hưởng thừa kế của ông Đức.

Chị K có công trong việc cải táng cho ông X nhưng chị tự nguyện không yêu cầu giải quyết.

Chị B đồng ý nhận phần chị được hưởng thừa kế của ông X và nhận các phần thừa kế mà bà Q, chị K, chị U, chị C và chị E cho chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn M không đến Tòa án để giải quyết vụ án, nên không tiến hành hòa giải với tất cả các đương sự của vụ án được.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án, Hội đồng xét xử và

đương sự K hiện đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Đỗ Thị Q về yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Xtheo pháp luật. Xác nhận diện tích $203m^2$ đất ở tại thửa đất số 154, tờ bản đồ số 03 tại thôn N, xã M, huyện P là di sản của ông Nguyễn Văn Đức. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Xlà bà Đỗ Thị Q, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị U, chị Nguyễn Thị C và chị Nguyễn Thị E. Mỗi người được chia 01 kỷ phần. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Q và chị K không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết phần công sức của mình đối với ông Xcũng như di sản của ông X. Mỗi kỷ phần được chia là: $203m^2 : 7 = 29m^2$. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Q, chị K, chị U, chị C và chị E cho chị B kỷ phần thừa kế mà họ được hưởng của ông Đức.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về nguồn gốc thửa đất số 154, tờ bản đồ số 03, diện tích $406m^2$ đất ở tại thôn N, xã M, huyện P, thành phố H:

Các đương sự đều công nhận thửa đất này do ông cha để lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Xvà bà Đỗ Thị Q. Ngày 17/01/2002, UBND huyện P đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 154 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Đức. Xác minh tại Phòng Tài nguyên-Môi trường huyện P, kết quả: Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 154, tờ bản đồ số 03, diện tích $406m^2$ đất ở tại thôn N, xã M, huyện P là tài sản chung của ông Nguyễn Văn Xvà bà Đỗ Thị Q, không ai khác có quyền, nghĩa vụ ở đó. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chủ sử dụng là hộ ông Nguyễn Văn Xlà do quy định của nhà nước tại thời điểm tương ứng. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất số 154, tờ bản đồ số 03, diện tích $406m^2$ đất ở tại thôn N, xã M, huyện P là tài sản chung của vợ chồng ông Xvà bà Q. Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì đó là tài sản chung hợp nhất, nên ông Đức, bà Q mỗi người được quyền sử dụng một nửa thửa đất là $406m^2 : 2 = 203m^2$. Xác định ông Xđược quyền sử dụng $203m^2$ đất giáp thửa đất số 155. Diện tích $203m^2$ đất còn lại Cộc quyền sử dụng của bà Q. Ngày 20/02/2013, ông Xchết không để lại di chúc. Bà Q yêu cầu chia thừa kế tài sản là $203m^2$ đất ở của ông Xlà có căn cứ.

[2]. Về công sức của bà Q, chị K và anh M: Khi ông Xốm rồi chết, bà Q là người trông nom, chăm sóc và lo ma chay chôn cất. Sau khi ông Xchết, bà Q vẫn tiếp tục ở tại thửa đất, tôn tạo, giữ gìn, bảo vệ diện tích đất và làm tăng giá trị đất tranh chấp. Chị K và anh M có công đối với việc cải cát, xây mộ cho ông X. Trích công sức cho anh M 20.000.000đồng từ di sản của ông Đức. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Q và chị K không

yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết phần công sức của mình đối với ông Xcũng như di sản của ông Đức.

[3]. Việc chia thừa kế cụ thể như sau:

Di sản thừa kế của ông X là 203m^2 đất ở trị giá: $203\text{m}^2 \times 5.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.015.000.000\text{đồng}$. Ông X chết năm 2013, bố mẹ của ông X đều đã chết trước ông X. Hàng thừa kế thứ nhất của ông X là bà Q, chị K, anh M, chị U, chị B, chị E và chị C. Trích công sức cho anh M rồi chia di sản của ông X làm 7 suất, trong đó bà Q, chị K, anh M, chị U, chị B, chị E và chị C, mỗi người được hưởng 1 suất. Cụ thể: $(1.015.000.000\text{đ} - 20.000.000\text{đ}) : 7 = 142.142.857\text{đồng}$.

[4]. Chia hiện vật: Bà Q, chị K, chị U, chị C và chị E đều tự nguyện cho chị B được sở hữu suất thừa kế của mình, nên chia thừa kế cho chị B bằng hiện vật là toàn bộ diện tích 203m^2 đất ở. Anh M đã được bố mẹ cho một phần đất, hiện có chỗ ở ổn định nên chia thừa kế cho anh M bằng giá trị. Chị B phải thanh toán cho anh M số tiền: $142.142.857\text{đ} + 20.000.000\text{đ} = 162.142.857\text{đồng}$.

[5]. Về án phí: Anh M và chị B phải chịu án phí theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 658, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản của bà Đỗ Thị Q đối với chị Nguyễn Thị U về diện tích 203m^2 đất ở Cộc thửa đất số 154, tờ bản đồ số 03, thôn N, xã M, huyện P, thành phố H.

2. Xác định diện tích 203m^2 đất ở (phía giáp thửa đất số 153) (ký hiệu 154-1) Cộc thửa đất số 154, tờ bản đồ số 03, thôn N, xã M, huyện P, thành phố H Cộc quyền sử dụng của bà Đỗ Thị Q. *(giới hạn bởi các điểm 4, 1, 1a, 3a, 4 trên sơ đồ phân chia đất kèm theo bản án)*

3. Xác định di sản của ông Nguyễn Văn X để lại là diện tích 203m^2 đất ở (phía giáp thửa đất số 155) Cộc thửa đất số 154, tờ bản đồ số 03, thôn N, xã M, huyện P, thành phố H, trị giá 1.015.000.000đ *(một tỷ không trăm mười lăm triệu đồng)*.

4. Xác định thời điểm mở thừa kế của ông Nguyễn Văn X là năm 2013.

5. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông X là bà Đỗ Thị Q, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị U, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị E và chị Nguyễn Thị C.

6. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị Q và chị Nguyễn Thị K không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết phần công sức của mình đối với ông Nguyễn Văn X cũng như di sản của ông X.

7. Xác định công sức của anh Nguyễn Văn M là 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*) trích từ di sản của ông X.

8. Trích 20.000.000đồng từ di sản của ông X cho anh Nguyễn Văn M, rồi chia di sản của ông X làm 7 phần, trong đó bà Đỗ Thị Q, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị U, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị E và chị Nguyễn Thị C, mỗi người được hưởng 1 phần. Cụ thể: $(1.015.000.000đ - 20.000.000đ) : 7 = 142.142.857đ$ đồng, anh M được hưởng 162.142.857đồng (làm tròn 162.142.000đồng) (*một trăm sáu hai triệu một trăm bốn hai nghìn đồng*), bà Q, chị K, chị U, chị B, chị E và chị C, mỗi người được hưởng 142.142.857đồng (làm tròn 142.142.000đồng) (*một trăm bốn hai triệu một trăm bốn hai nghìn đồng*).

9. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Q, chị K, chị U, chị E và chị C cho chị Nguyễn Thị B toàn bộ phần thừa kế tài sản được chia.

10. Chia hiện vật: Chia cho chị Nguyễn Thị B được quyền sử dụng 203m² đất ở (phía giáp thửa đất số 155) (ký hiệu 154-2) Cộc thửa đất số 154, tờ bản đồ số 03, thôn N, xã M, huyện P, thành phố H. (*giới hạn bởi các điểm 3a, 1a, 2, 3, 3a trên sơ đồ phân chia đất kèm theo bản án*) trị giá 1.015.000.000đ (*một tỷ không trăm mười lăm triệu đồng*) nhưng phải thanh toán cho anh Nguyễn Văn M số tiền 162.142.000đồng (*một trăm sáu hai triệu một trăm bốn hai nghìn đồng*).

11. Các đương sự được chia đất có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai, xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

12. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì còn phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo sự thỏa Cậ của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không thỏa Cậ thì K hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

13. Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải chịu 37.185.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn M phải chịu 8.107.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

14. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự: Các đương sự được kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

15. Về thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người

phải thi hành án dân sự có quyền hoãn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được K hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

CÁC HỘI THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng XHiếu

Nơi nhận:

- TAND TP. H;
- VKSND huyện P;
- THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng XHiếu

